

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KIẾN TRÚC XÂY LẮP TRƯỜNG AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KIẾN TRÚC XÂY LẮP TRƯỜNG AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG AN INVESTMENT ARCHITECTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRUONG AN IAC.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110233511

**3. Ngày thành lập:** 17/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 13a Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0819773366

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:</li> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 5.  | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Đại lý bán hàng hóa</p> <p>Môi giới mua bán hàng hóa (trừ đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620 |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 14. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619 |
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ kiến trúc bao gồm:<br>a) Thiết kế kiến trúc công trình;<br>b) Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị;<br>c) Thiết kế kiến trúc cảnh quan;<br>d) Thiết kế nội thất;<br>đ) Chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật kiến trúc công trình;<br>e) Đánh giá kiến trúc công trình;<br>g) Thẩm tra thiết kế kiến trúc.<br>- Dịch vụ tư vấn đầu thầu gồm: lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường; khảo sát, lập thiết kế, dự toán; lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm tra, thẩm định; giám sát; quản lý dự án; thu xếp tài chính; kiểm toán, đào tạo, chuyển giao công nghệ; các dịch vụ tư vấn khác.<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Giám sát thi công xây dựng, bao gồm: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều); Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng | 7110 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|     | <p>cháy và chữa cháy</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Khảo sát xây dựng gồm: Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng;</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình nhà công nghiệp;</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản;</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình công nghiệp dầu khí;</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình công nghiệp năng lượng</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều)</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng chuyên biệt (cọc; gia cố, xử lý nền móng, kết cấu công trình; kết cấu ứng suất trước; kết cấu bao che, mặt dựng công trình</li> </ul> </li> <li>- Kiểm định xây dựng</li> </ul> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng</p> <p>Thiết kế xây dựng, bao gồm: Thiết kế kết cấu công trình, Thiết kế cơ - điện công trình, Thiết kế cấp - thoát nước công trình, Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng, thẩm tra, kiểm định, thí nghiệm, quản lý dự án, giám sát thi công và công việc tư vấn khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng</p> <p>tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng</p> <p>Hoạt động đo đạc và bản đồ</p> <p>Hoạt động khoan nước dưới đất, thăm dò khoáng sản</p> |      |
| 16. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7120 |
| 17. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động trang trí nội thất.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ gồm: Môi giới chuyển giao công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ, đánh giá công nghệ, thẩm định giá công nghệ, giám định công nghệ, xúc tiến chuyển giao công nghệ</li> <li>- Dịch vụ môi trường gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải;</li> <li>b) Quan trắc, phân tích môi trường, đánh giá tác động môi trường;</li> <li>c) Cải tạo, phục hồi môi trường, hệ sinh thái các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái;</li> <li>d) Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện môi trường, công nghệ môi trường; công nghệ tiết kiệm năng lượng, sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;</li> <li>đ) Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng;</li> <li>e) Giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ;</li> <li>g) Giám định thiệt hại về môi trường, đa dạng sinh học; giám định các chất ô nhiễm có tác động trực tiếp đến sức khỏe con người;</li> <li>h) Các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường, cụ thể: tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;</li> </ul> </li> </ul> <p>(trừ hoạt động của những nhà báo độc lập)</p> | 7490 |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 20. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2392 |
| 21. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2395 |
| 22. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2511 |
| 23. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2591 |
| 24. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2592 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 28. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 29. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ hoạt động của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 31. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911 |

|     |                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                   | 7912        |
| 33. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                | 3600        |
| 34. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                    | 3700        |
| 35. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                | 3900        |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                | 4101(Chính) |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                          | 4102        |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                    | 4211        |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                     | 4212        |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                         | 4221        |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                              | 4222        |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                               | 4223        |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                 | 4229        |
| 44. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                         | 4291        |
| 45. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                  | 4292        |
| 46. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                            | 4293        |
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>(trừ Chia tách đất với cải tạo đất) | 4299        |
| 48. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động dò, nổ mìn)                                                                                                                                             | 4311        |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động dò, nổ mìn)                                                                                                                                  | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết:<br>Hoạt động lắp đặt hệ thống điện cho công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng. Cụ thể:<br>+ Dây dẫn và thiết bị điện,<br>+ Đường dây thông tin liên lạc,<br>+ Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học,<br>+ Đèn vệ tinh,<br>+ Hệ thống chiếu sáng,<br>+ Chuông báo cháy,<br>+ Hệ thống báo động chống trộm,<br>+ Tín hiệu điện và đèn trên đường phố,<br>+ Lắp đặt camera giám sát,<br>+ Hoạt động kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình. | 4321 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐẶNG XUÂN<br>TRƯỜNG | Số nhà 13a Tràng<br>Thi, Phường<br>Hàng Trống,<br>Quận Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 90,000       | 0340910169<br>69                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 90,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | QUAN BÍCH<br>THỦY   | Số nhà 13a Tràng<br>Thi, Phường<br>Hàng Trống,<br>Quận Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.000         | 50.000.000               | 5,000        | 0011900211<br>10                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Tổng số                            | 5.000         | 50.000.000               | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                           |                                    |       |            |       |                  |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|------------|-------|------------------|
| 3 | VĂN TIẾN<br>QUÂN | Thôn Thân<br>Thượng, Xã Đông<br>Cường, Huyện<br>Đông Hưng, Tỉnh<br>Thái Bình, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.000 | 50.000.000 | 5,000 | 0340760047<br>73 |
|   |                  |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                  |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                  |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                  |                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                  |                                                                                           | Tổng số                            | 5.000 | 50.000.000 | 5,000 |                  |
|   |                  |                                                                                           |                                    |       |            |       |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG XUÂN TRƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 15/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034091016969

Ngày cấp: 01/09/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Liên Hoàn, Xã Hà Giang, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 13a Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội